BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2021/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan,

kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ tại Việt Nam; Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

"4. Tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mua xe hoặc nhận xe ô tô cho, biếu, tặng của các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này (dưới đây gọi tắt là người mua xe)."

2. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 3. Một số quy định về điều kiện để được tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy

1. Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy theo chủng loại, định lượng, điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, người kế nhiệm chỉ được thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu, thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này sau khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được tạm nhập khẩu xe ô tô là tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng thì thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

4. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung đủ định lượng nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ."

3. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4. Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Văn bản đề nghị tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản chính;

b) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này): 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu;

c) Giấy xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam về việc di chuyển tài sản hoặc thuyên chuyển nơi công tác từ nước khác đến Việt Nam (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này): 01 bản chính;

d) Sổ định mức miễn thuế do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp: 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật

vào cổng thông tin một cửa quốc gia và trường hợp tạm nhập khẩu vượt định lượng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy

Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương thể hiện người nhận hàng trên các chứng từ này là người đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy hoặc tổ chức, cá nhân được người đề nghị cấp giấy tạm nhập xe ô tô, xe gắn máy ủy thác tạm nhập khẩu: 01 bản chính và 01 bản chụp của hãng vận chuyển (trừ trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy qua cửa khẩu đường bộ hoặc người đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu nhận chuyển nhượng, cho, biếu, tặng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác) và một trong các giấy tờ sau:

đ.1) Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe ô tô hoặc giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận sở hữu xe ô tô do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển đi cấp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô là tài sản di chuyển;

đ.2) Chứng từ thanh toán tiền mua xe ô tô, xe gắn máy qua ngân hàng (01 bản chụp có xác nhận của ngân hàng) hoặc hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn thương mại (01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu) đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy từ nước ngoài hoặc nhận chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng ưu đãi, miễn trừ khác.

Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam mua xe ô tô, xe gắn máy từ nước ngoài thì ngoài các chứng từ quy định tại điểm đ khoản này thì phải nộp 01 bản chụp hợp đồng ủy thác từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu;

Trường hợp nhận biếu, tặng xe ô tô của đối tượng ưu đãi miễn trừ khác: 01 bản chụp từ bản chính chứng từ biếu, tặng và xuất trình bản chính để đối chiếu; trường hợp nhận biếu, tặng từ nước ngoài: 01 bản dịch tiếng Việt chứng từ biếu tặng từ phía nước ngoài có chứng thực từ bản chính;

đ.3) Giấy tờ điều chuyển xe ô tô, xe gắn máy: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này nhận điều chuyển xe từ nước ngoài;

đ.4) Giấy tờ khác chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy phù hợp pháp luật Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy phù hợp pháp luật quốc gia của người đang chứng minh quyền sở hữu: 01 bản chụp đối với giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy của Việt Nam hoặc 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy của nước ngoài hoặc được Đại sứ quán nước đó xác nhận.

2. Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm nộp đầy đủ 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại khoản 1 Điều này cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở cơ quan (đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này) hoặc nơi cơ quan của đối tượng công tác đặt trụ sở (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này);

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

b.1) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với định lượng xe ô tô, xe gắn máy tại Sổ định mức miễn thuế hoặc thông báo của Tổng cục Hải quan về Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Thông tư này được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu là phù hợp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận và thực hiện cấp giấy tạm nhập khẩu.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hướng dẫn đối tượng đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy hoàn thiện hồ

sơ theo quy định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy;

b.2) Mỗi xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu được cấp 01 bộ giấy tạm nhập khẩu gồm 04 bản theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy có giá trị làm thủ tục tạm nhập khẩu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp.

Quá thời hạn ghi trên giấy tạm nhập khẩu, đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này không thực hiện thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy thực hiện hủy giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã cấp; thực hiện cấp mới giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy trên cơ sở đề nghị của đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b.3) Sau khi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy thực hiện ghi nhận nội dung đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế (ô dành cho xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu), đóng dấu xác nhận và giao Sổ cho đối tượng đề nghị cấp giấy cùng với 02 bản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy (kèm 01 vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải có giá trị tương đương được đóng dấu treo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu) để nộp cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b.4) Cập nhật thông tin lên hệ thống quản lý thông tin của Tổng cục Hải quan đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

b.5) Thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy và lưu hồ sơ theo quy định.”

4. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 5. Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

1. Hồ sơ tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy: 02 bản chính;

b) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01 - Tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chính (có đóng dấu treo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy);

d) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô): 01 bản chính;

đ) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy): 01 bản chính.

2. Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu theo quy định của pháp luật. Đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm nộp đầy đủ 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy;

b) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu thông tin trên giấy tạm nhập khẩu, thông tin trên tờ khai hải quan với thực tế hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa thực nhập có sai lệch so với nội dung ghi trên giấy tạm nhập khẩu (trừ trường hợp sai lệch về số lượng), Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu (kèm các chứng từ liên quan). Cục Hải quan nơi cấp giấy tạm nhập khẩu căn cứ văn bản của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu và chứng từ liên quan để xem xét điều chỉnh nội dung giấy tạm nhập khẩu, ghi nội dung điều chỉnh vào mặt sau giấy tạm nhập khẩu, ký tên, đóng dấu và trả cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục để hoàn thành thủ tục tạm nhập khẩu. Thời hạn điều chỉnh nội dung giấy tạm nhập khẩu không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hải quan tỉnh, thành phố nhận được đầy đủ thông tin, hồ sơ;

c) Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập khẩu chỉ thông quan xe tạm nhập khẩu khi có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô), Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu của cơ quan kiểm tra chất lượng cấp (trừ trường hợp pháp luật về kiểm tra chuyên ngành có quy định khác) và đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định.

Người khai hải quan nộp 01 bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô), Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu. Trường hợp cơ quan kiểm tra chất lượng quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp.

Trường hợp Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô), Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy), Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô), Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu được cơ quan kiểm tra chất lượng gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

d) Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan:

d.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xác nhận kết quả làm thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vào 02 bản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy và trả cho người khai hải quan 01 bản;

d.2) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy

d.2.1) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xác nhận thông quan trên 03 tờ khai hải quan, đồng thời đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật" vào 01 tờ khai hải quan; trả cho người khai hải quan 01 tờ khai hải quan có xác nhận thông quan và 01 tờ khai hải quan có đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật", lưu 01 tờ khai hải quan;

d.2.2) Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập khẩu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác nhận thông quan sao gửi 01 bản chụp tờ khai hàng hóa nhập khẩu cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu để theo dõi, quản lý và truyền dữ liệu thông tin tờ khai về Tổng cục Hải quan để quản lý thông tin tập trung;

d.3) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhưng chưa thực hiện việc chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan công an và cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 9 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy thực hiện xác nhận đã thông quan lên tờ khai hàng hóa nhập khẩu in từ hệ thống và trả cho người khai hải quan để thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành xe tại cơ quan công an."

5. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 6. Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

1. Hồ sơ tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Đối với xe ô tô, xe gắn máy của cơ quan:

Văn bản đề nghị tái xuất xe ô tô, xe gắn máy theo Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính.

b) Đối với xe ô tô, xe gắn máy của cá nhân:

b.1) Văn bản đề nghị tái xuất xe ô tô, xe gắn máy theo Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam hoặc văn bản đề nghị tái xuất xe ô tô, xe gắn máy của cơ quan nơi chủ xe công tác đối với trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy quyền cho cơ quan nơi công tác thực hiện thủ tục tái xuất xe ô tô, xe gắn máy;

b.2) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp: 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu; hoặc 01 bản chụp có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng ủy quyền công tác đối với trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy quyền cho cơ quan nơi công tác thực hiện thủ tục tái xuất xe ô tô, xe gắn máy;

b.3) Giấy ủy quyền cho cơ quan nơi đối tượng công tác làm thủ tục tái xuất xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính;

c) Văn bản của Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ địa phương nơi có cơ quan Lãnh sự đóng) về việc tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy: 01 bản chính;

d) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu xe có đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật": 01 bản chính đối với trường hợp khi tạm nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan giấy;

đ) Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan công an cấp: 01 bản chính;

e) Biên bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được: 01 bản chính (đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ);

g) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 02 - Tờ khai hàng hóa xuất khẩu Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người khai hải quan phải khai thông tin về số tờ khai hàng hóa tạm nhập khẩu xe trên chỉ tiêu thông tin tiêu chí số 2.3 của tờ khai hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, tại ô 29 (ghi chép khác) của tờ khai hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy.

2. Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu. Đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm nộp đầy đủ 01 bộ hồ sơ tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại khoản 1 Điều này cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy;

b) Căn cứ hồ sơ tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy được nộp và thông tin tờ khai hàng hóa nhập khẩu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử khi tạm nhập khẩu, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu thực hiện thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật. Trường hợp nghi vấn về thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất yêu cầu Chi cục Hải quan nơi làm thủ tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy cung cấp thông tin về tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất xe ô tô, xe gắn máy;

c) Kết thúc thủ tục tái xuất khẩu: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác nhận thông quan, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe

gắn máy có văn bản thông báo đã hoàn thành thủ tục hải quan và sao gửi tờ khai hàng hóa xuất khẩu cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu và lưu hồ sơ theo quy định."

6. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 7. Thủ tục và chính sách thuế chuyển nhượng xe ô tô

1. Thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô thực hiện tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô. Thủ tục chuyển nhượng xe ô tô thực hiện tại Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô:

a) Đối với xe ô tô của cơ quan:

Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe ô tô theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản chính.

b) Đối với xe ô tô của cá nhân:

b.1) Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe ô tô theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam hoặc Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe ô tô của cơ quan nơi chủ xe công tác đối với trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy quyền thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe ô tô;

b.2) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp: 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc 01 bản chụp có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng ủy quyền công tác đối với trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy quyền thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe ô tô;

b.3) Giấy ủy quyền cho cơ quan nơi đối tượng công tác làm thủ tục chuyển nhượng xe ô tô theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

c) Văn bản của Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ địa phương nơi có cơ quan Lãnh sự đóng) về việc chuyển nhượng xe ô tô: 01 bản chính;

d) Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

đ) Tờ khai nhập khẩu có đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật": 01 bản có xác nhận của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập đối với trường hợp khi tạm nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan giấy; Trường hợp chuyển vùng công tác quy định tại khoản 8 Điều 7 Thông tư này thì nộp bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu;

e) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của xe còn hiệu lực hoặc văn bản xác nhận còn đủ tiêu chuẩn kỹ thuật để lưu hành xe của cơ quan đăng kiểm, đối với trường hợp xe ô tô chuyển nhượng có năm sản xuất của xe quá 5 năm quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu.

3. Thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô:

a) Đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này hoặc cơ quan được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, nộp đầy đủ 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô quy định tại khoản 2 Điều này cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô;

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô.

b.1) Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và kiểm tra, đối chiếu với điều kiện chuyển nhượng quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu phù hợp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố lập phiếu tiếp nhận và thực hiện cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hướng dẫn đối tượng đề nghị cấp giấy chuyển nhượng hoàn thiện hồ sơ theo quy

định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ, hợp lệ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô.

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô đã nộp và thông tin tờ khai hàng hóa nhập khẩu tra cứu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử khi tạm nhập khẩu để thực hiện cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô. Trường hợp nghi vấn về thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, Cục Hải quan tỉnh, thành phố yêu cầu Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô cung cấp thông tin về tờ khai hàng hóa nhập khẩu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi làm thủ tục chuyển nhượng, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô;

b.2) Mỗi xe ô tô tạm nhập khẩu được cấp 01 bộ giấy chuyển nhượng gồm 04 bản theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b.3) Sau khi cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô, Cục Hải quan tỉnh, thành phố giao 02 bản giấy chuyển nhượng cho đối tượng đề nghị cấp giấy chuyển nhượng. Đối tượng đề nghị chuyển nhượng lưu 01 bản và giao 01 bản cho đối tượng nhận chuyển nhượng để làm thủ tục chuyển nhượng;

b.4) Cập nhật thông tin lên hệ thống phần mềm quản lý của Tổng cục Hải quan đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

4. Thủ tục chuyển nhượng xe ô tô:

a) Hồ sơ chuyển nhượng:

a.1) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01 - Tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

a.2) Giấy chuyển nhượng xe ô tô do Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp: 01 bản chính.

b) Trách nhiệm của người mua xe ô tô:

b.1) Nộp đầy đủ 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này cho Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô;

b.2) Nộp các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, phí và lệ phí;

c) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô:

c.1) Căn cứ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và đối chiếu với thực tế xe ô tô để thực hiện thủ tục chuyển nhượng (bao gồm việc tính thuế, thu thuế theo quy định tại khoản 5 Điều này, trừ trường hợp đối tượng mua xe ô tô là đối tượng được tạm nhập khẩu, nhập khẩu xe ô tô miễn thuế theo quy định của pháp luật);

c.2) Trả biên lai thu thuế (đối với trường hợp cơ quan hải quan thu bằng tiền mặt) cho đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe ô tô theo quy định của pháp luật để làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe; hoặc thu bản chụp giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt hoặc séc qua Kho bạc Nhà nước (có xác nhận của kho bạc nhà nước đã nhận tiền) hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng từ đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng xe ô tô hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định của pháp luật;

c.3) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy để chuyển nhượng xe ô tô, sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan, Chi cục hải quan trả 01 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu cho người khai hải quan;

c.4) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhưng chưa thực hiện việc chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan công an và cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 9 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ: thực hiện xác nhận đã thông quan lên tờ khai hàng hóa nhập khẩu in từ hệ thống và trả cho người khai hải quan để thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành xe tại cơ quan công an.

5. Chính sách thuế chuyển nhượng xe ô tô:

a) Xe ô tô tạm nhập khẩu đáp ứng điều kiện chuyển nhượng quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021, thì áp dụng chính sách thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới để thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe ô tô.

Trị giá hải quan thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với xe ô tô thay đổi mục đích sử dụng tại điểm a khoản 2 Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp áp dụng đối với xe ô tô đã qua sử dụng chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP;

b) Chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với xe ô tô chuyển nhượng thực hiện theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới để thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe ô tô.

6. Thủ tục và chính sách thuế đối với trường hợp xe ô tô cho, biếu, tặng thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Thủ tục chuyển nhượng xe ô tô giữa các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam:

a) Đối tượng chuyển nhượng xe ô tô thực hiện thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đối tượng nhận chuyển nhượng xe ô tô thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô theo quy định tại Điều 4 Thông tư này (trừ yêu cầu nộp vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương);

c) Các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam căn cứ giấy chuyển nhượng xe ô tô, giấy tạm nhập khẩu xe ô tô quy định tại điểm a, điểm b khoản này để thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe ô tô theo quy định tại khoản 4 Điều này. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý đối tượng nhận chuyển nhượng xe ô tô căn cứ giấy tạm nhập khẩu quy định tại điểm b khoản này, tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng xe ô tô để theo dõi, quản lý tiếp.

8. Đối với trường hợp chuyển vùng công tác tại Việt Nam:

a) Trách nhiệm của đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư này.

a.1) Thực hiện thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này;

a.2) Thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu theo quy định tại Điều 4 Thông tư này tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý tiếp theo (không phải nộp giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô);

a.3) Không thực hiện thủ tục chuyển nhượng và thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô;

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố:

b.1) Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe ban đầu sao gửi hồ sơ tạm nhập khẩu xe cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý việc tạm nhập khẩu xe tiếp theo và căn cứ giấy chuyển nhượng xe để thanh khoản giấy tạm nhập khẩu ban đầu.

b.2) Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý việc tạm nhập khẩu xe tiếp theo căn cứ hồ sơ tạm nhập khẩu xe quy định tại điểm b.1 khoản này và giấy tạm nhập khẩu xe để tiếp tục theo dõi, quản lý.

9. Thủ tục chuyển nhượng đối với xe ô tô tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam đã bán, cho, biếu tặng cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật quy định tại Điều 9a Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Hồ sơ chuyển nhượng xe ô tô:

a.1) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01 - tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

a.2) Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

a.3) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu xe (nếu có);

b) Địa điểm làm thủ tục chuyển nhượng xe: Chi cục hải quan thuận tiện do người đang quản lý, sử dụng xe lựa chọn;

c) Trách nhiệm của người đang quản lý, sử dụng xe

c.1) Nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục chuyển nhượng xe;

c.2) Nộp các loại thuế, phí có liên quan đến xe ô tô chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

d) Trách nhiệm của Chi cục hải quan nơi làm thủ tục chuyển nhượng:

d.1) Tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

d.2) Kiểm tra, đối chiếu thông tin xe ô tô khai trên tờ khai hải quan có thuộc danh sách xe ô tô chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định tại Điều 9a Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) thông báo.

Trường hợp xe ô tô khai trên tờ khai hải quan thuộc danh sách do Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) thông báo thì thực hiện thủ tục chuyển nhượng, thu đủ các loại thuế, lệ phí theo quy định. Trường hợp xe không thuộc danh sách do Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) thông báo thì có văn bản từ chối làm thủ tục chuyển nhượng;

d.3) Trả biên lai thu thuế (đối với trường hợp cơ quan hải quan thu bằng tiền mặt) cho đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định của pháp luật để làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe; hoặc thu bản chụp giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt hoặc séc qua Kho bạc Nhà nước (có xác nhận của kho bạc nhà nước đã nhận tiền) hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng từ đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng xe hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định của pháp luật;

d.4) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy để chuyển nhượng xe ô tô, sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục chuyển nhượng trả 01 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu cho người khai hải quan;

d.5) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhưng chưa thực hiện việc chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan công an và cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 9 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ: thực hiện xác nhận đã thông quan lên tờ khai hàng hóa nhập khẩu in từ hệ thống và trả cho người khai hải quan để thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành xe tại cơ quan công an.

đ) Chính sách thuế chuyển nhượng xe ô tô:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, bổ sung khoản 6 Điều 9 như sau:

"Điều 9. Tổ chức thực hiện

2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy có trách nhiệm thực hiện cập nhập, truyền gửi dữ liệu về xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng, tiêu hủy về Tổng cục Hải quan, thực hiện thông báo bằng văn bản cho Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an, Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao, cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp Sổ định mức miễn thuế, cơ quan nơi chủ xe ô tô, xe gắn máy công tác và Tổng cục Hải quan (trong trường hợp chưa có hệ thống để cập nhật dữ liệu) như sau:

a) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp hết hạn mà đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư này chưa thực hiện thủ tục tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy theo quy định:

Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện thông báo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn ghi trên chứng minh thư;

b) Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này đã hoàn thành việc chuyển nhượng, tiêu hủy, tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại Thông tư này:

Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện thông báo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng, tiêu hủy hoặc nhận được thông báo về việc hoàn thành thủ tục tái xuất xe ô tô, xe gắn máy của Chi cục hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu.

6. Định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo kết quả làm thủ tục chuyển nhượng xe ô tô quy định tại khoản 9 Điều 7 Thông tư này về Tổng cục Hải quan theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này."

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2021.

2. Bãi bỏ Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11

tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam; bãi bỏ Quyết định số 2190/QĐ-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đính chính Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: /CV-.....[1] *....., ngày.... tháng.... năm....*

V/v đề nghị tạm nhập khẩu xe ô tô, xe hai bánh gắn máy

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

Tên cơ quan/ông/bà đề nghị:.....

Đối với cá nhân, bổ sung thêm các thông tin sau:

- Chức vụ:..... là người kế nhiệm ông/bà:..... (đối với trường hợp là người kế nhiệm).

- Số chứng minh thư:..... thời hạn:.....

- Số sổ định mức miễn thuế:..... ngày.... tháng.... năm.... do..... cấp.

Căn cứ quy định tại Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố:..... cấp giấy tạm nhập khẩu... xe ô tô/..... xe hai bánh gắn máy chi tiết như sau:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:.....

- Xe tạm nhập khẩu thuộc vận đơn số..... ngày..... cảng đích:..... hoặc do cơ quan/ông/bà..... chuyển nhượng.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÔNG TÁC	**HỌ VÀ TÊN CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký tên , đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*[2]

Ghi chú:

- [1] Tên viết tắt của cơ quan/tổ chức ban hành công văn

- [2] Nếu là người đề nghị là cá nhân thì ký và ghi rõ họ tên và có xác nhận của cơ quan nơi cá nhân công tác; nếu là cơ quan thì người đại diện ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC HẢI QUAN **CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TNK-NG	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

GIẤY

TẠM NHẬP KHẨU XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY

Căn cứ quy định tại Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Cơ quan/ông/bà tại văn bản:..... ngày..... tháng.... năm.....

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

Xác nhận Cơ quan/ông/bà.....

Chức vụ:.....; số chứng minh thư ngoại giao:..... có giá trị đến ngày..... (đối với xe cá nhân).

Địa chỉ:.....

Số sổ định mức miễn thuế:..... ngày.... tháng..... năm do..... cấp.

Tạm nhập khẩu... ô tô/.... xe hai bánh gắn máy theo chế độ ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:.....

- Xe tạm nhập khẩu thuộc vận đơn số..... ngày..... cảng đích:..... hoặc do cơ quan/ông/bà..... chuyển nhượng.

- Việc tạm nhập khẩu xe ô tô nêu trên được thực hiện theo quy định hiện hành.

Giấy tạm nhập này có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: - Cơ quan/ông/bà:.... - Tổng cục Hải quan; - Lưu: VT, ...[1]...[2]	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

XÁC NHẬN

Của Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập khẩu:

Xác nhận Cơ quan/ông/bà:..... số chứng minh thư ngoại giao:..... có giá trị đến ngày..... (đối với xe cá nhân).

Đã làm thủ tục tạm nhập khẩu:..... xe ô tô/..... xe hai bánh gắn máy theo giấy tạm nhập khẩu số..... ngày.... tháng..... năm.... do Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cấp.

....., ngày.... tháng.... năm 20....
LÃNH ĐẠO CHI CỤC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- [1] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- [2] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: /CV-.....[1] *....., ngày.... tháng.... năm....*

V/v đề nghị tái xuất xe ô tô, xe hai bánh gắn máy

Kính gửi: Chi cục Hải quan cửa khẩu..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

1. Tên cơ quan/ông/bà đề nghị:.....

Đối với cá nhân, bổ sung thêm các thông tin sau:

- Chức vụ:.....

- Số chứng minh thư:..... thời hạn:.....

2. Sổ định mức miễn thuế: Số..... ngày..... tháng..... năm..... do..... cấp.

Căn cứ quy định tại Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, đề nghị Chi cục Hải quan..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố:..... giải quyết thủ tục tái xuất..... xe ô tô/..... xe hai bánh gắn máy chi tiết như sau:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:.....

- Xe tạm nhập khẩu theo giấy tạm nhập số..... ngày..... do Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cấp và tờ khai nhập khẩu số.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÔNG TÁC	**HỌ VÀ TÊN CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*[2]

Ghi chú:

- [1] Tên viết tắt của cơ quan/tổ chức.

- [2] Nếu là người đề nghị là cá nhân thì ký và ghi rõ họ tên và có xác nhận của cơ quan nơi cá nhân công tác; nếu là cơ quan thì người đại diện ký và ghi rõ tên, đóng dấu.

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: /CV-.....[1] *....., ngày.... tháng.... năm....*

V/v đề nghị chuyển nhượng xe ô tô

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

1. Tên cơ quan/ông/bà đề nghị:.....

Đối với cá nhân, bổ sung thêm các thông tin sau:

- Chức vụ: .....

- Chứng minh thư ngoại giao:..... thời hạn:.....

2. Sổ định mức miễn thuế: Số..... ngày..... tháng..... năm..... do..... cấp.

Căn cứ quy định tại Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cấp giấy chuyển nhượng..... xe ô tô chi tiết như sau:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:..... cho Cơ quan/ông/bà.....; địa chỉ:.....

- Xe tạm nhập theo giấy tạm nhập số..... ngày.... do Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cấp cho..... cơ quan/ông/bà....., địa chỉ:..... và tờ khai nhập khẩu số..... ngày..... tại Chi cục Hải quan..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÔNG TÁC	**HỌ VÀ TÊN CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*[2]

Ghi chú:

- [1] Tên viết tắt cơ quan/tổ chức

- [2] Nếu là người đề nghị là cá nhân thì ký và ghi rõ họ tên và có xác nhận của cơ quan nơi cá nhân công tác; nếu là cơ quan thì người đại diện ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu.

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC HẢI QUAN **CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../CN-NG	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

GIẤY

CHUYỂN NHƯỢNG XE Ô TÔ

Căn cứ quy định tại Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Cơ quan/ông/bà tại văn bản:..... ngày..... tháng.... năm....

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

Xác nhận Cơ quan/ông/bà.....

Chức vụ:.....; số chứng minh thư ngoại giao:..... có giá trị đến ngày..... (đối với xe cá nhân).

Địa chỉ:.....

Số sổ định mức miễn thuế:..... ngày.... tháng.... năm..... do..... cấp.

Được chuyển nhượng.... ô tô cho cơ quan/ông/bà....., địa chỉ:..... Thông tin về xe chuyển nhượng như sau:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:.....

- Đã tạm nhập khẩu theo giấy tạm nhập khẩu số..... ngày..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố....., tờ khai nhập khẩu số:..... ngày..... tại Chi cục Hải quan..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

Việc chuyển nhượng xe ô tô nêu trên được thực hiện theo quy định hiện hành.

Giấy chuyển nhượng này có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Cơ quan/ông/bà:....
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, ...[1]...[2]

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN

Của Chi cục Hải quan làm thủ tục chuyển nhượng:

Xác nhận Cơ quan/ông/bà:..... số chứng minh thư ngoại giao:..... có giá trị đến ngày..... (đối với xe cá nhân).

Đã làm thủ tục chuyển nhượng:..... xe ô tô theo giấy chuyển nhượng xe ô tô số..... ngày.... tháng..... năm.... do Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cấp

....., ngày.... tháng.... năm 20....
LÃNH ĐẠO CHI CỤC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- [1] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- [2] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC HẢI QUAN **CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...[1]- ...[2] V/v báo cáo kết quả thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe ô tô	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

Thực hiện quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... báo cáo về việc hoàn thành thủ tục chuyển nhượng xe ô tô đã tạm nhập khẩu của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ như sau:

Số thứ tự	Xe của tổ chức/cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Thông tin xe (nhãn hiệu, năm sản xuất, số khung, số máy, dung tích xi lanh)	Người làm thủ tục chuyển nhượng (tên, địa chỉ)	Số, ngày tờ khai làm thủ tục chuyển nhượng; Giấy chuyển nhượng (nếu có)	Số thuế đã thu			Ghi chú
					Thuế nhập khẩu	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế giá trị gia tăng	

Cục Hải quan..... báo cáo để Tổng cục Hải quan được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, ...[3]...[4]

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- *[1] Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành công văn.*
- *[2] Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo công văn.*
- *[3] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).*
- *[4] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).*